

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 30/09/2025	28,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-5.0%	-2.6%

DT thuần Q3/25
260
tỷ VNĐ
QoQ: ▼148 -36.4%
YoY: ▼64.0 -19.9%

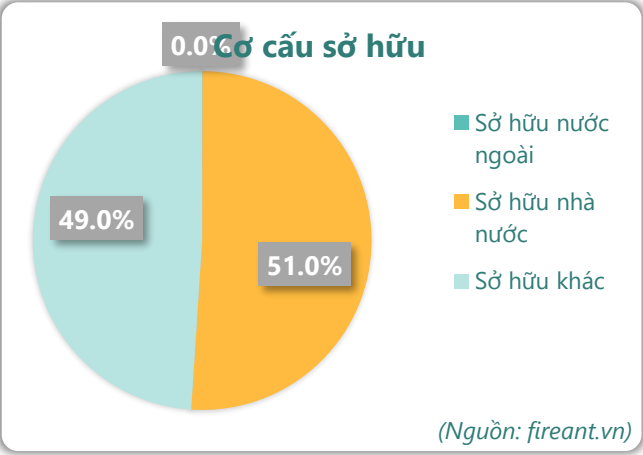
LN thuần Q3/25
13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.5 -50.4%
YoY: ▲ 4.16 46.5%

LN sau thuế Q3/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1 -48.9%
YoY: ▲ 2.52 30.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.9%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM) Q3/25
17.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

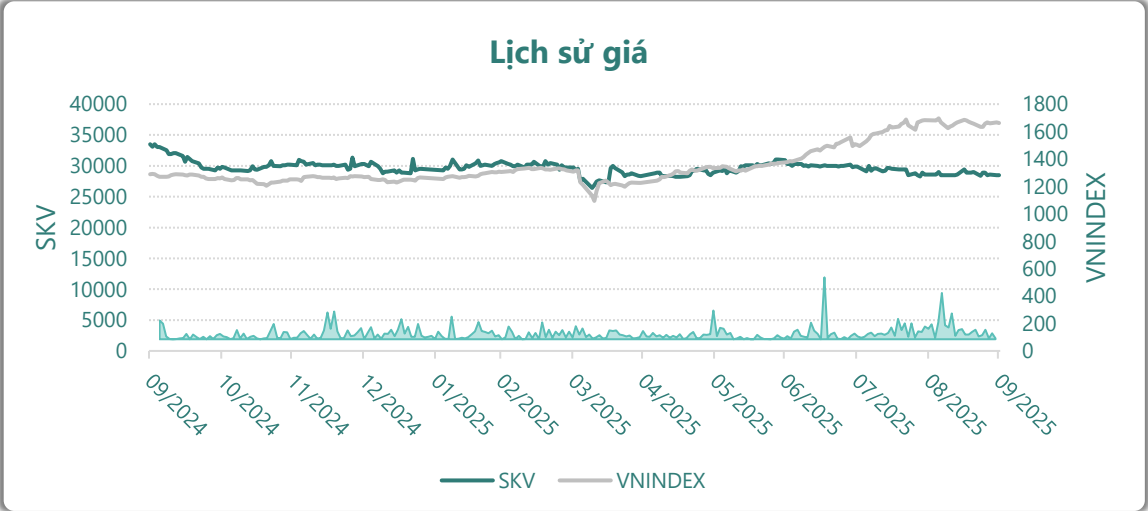
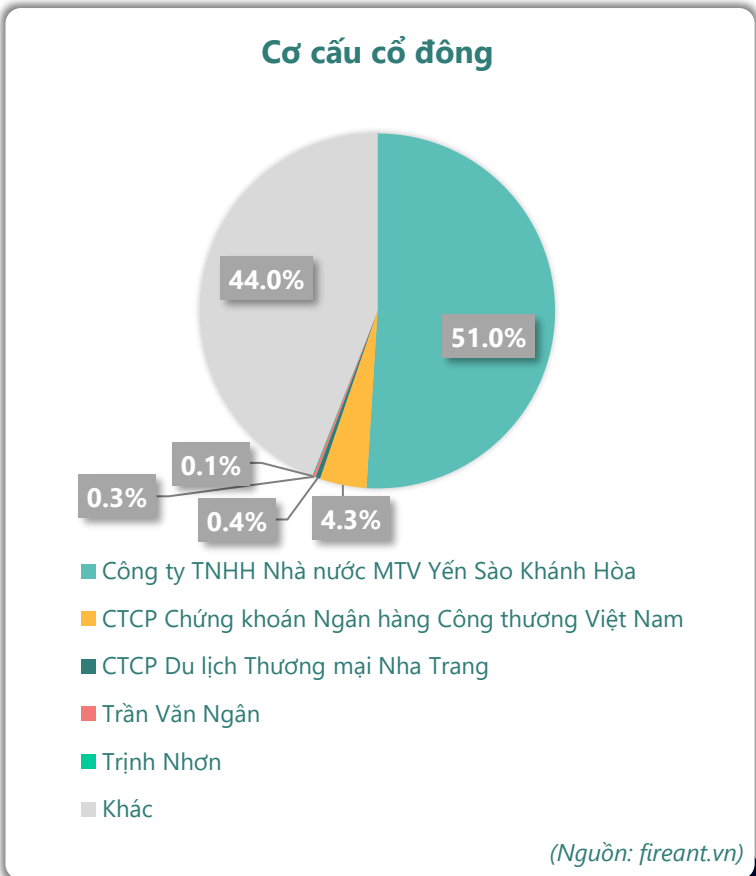
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,420 - 33,497
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	2,873
P/E	9.9



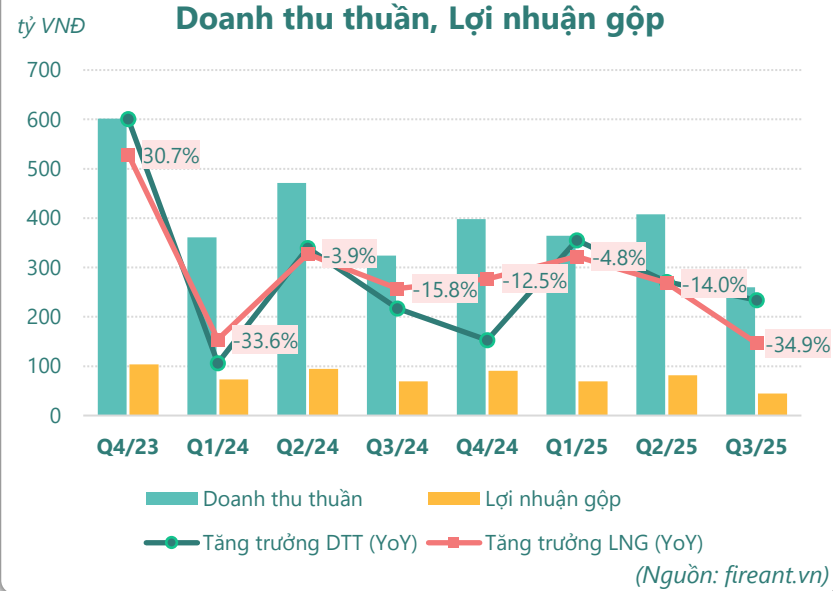
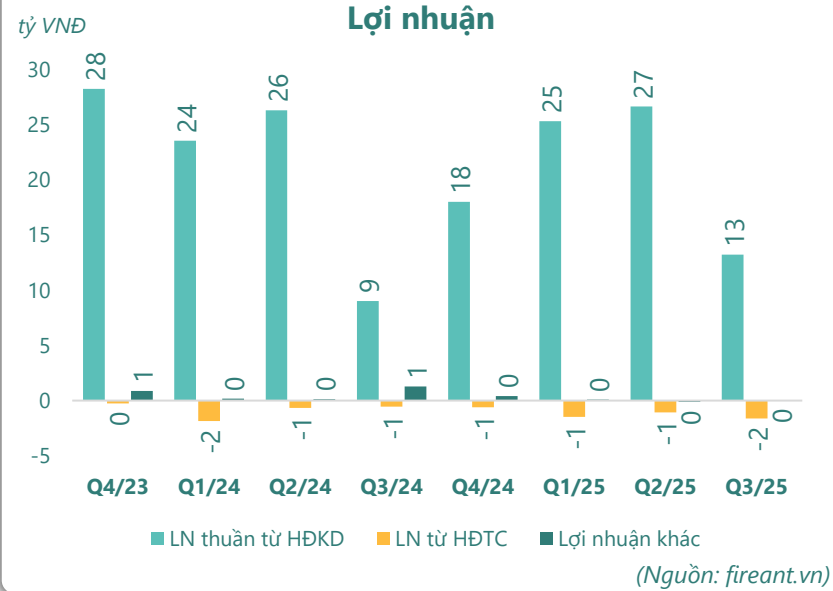
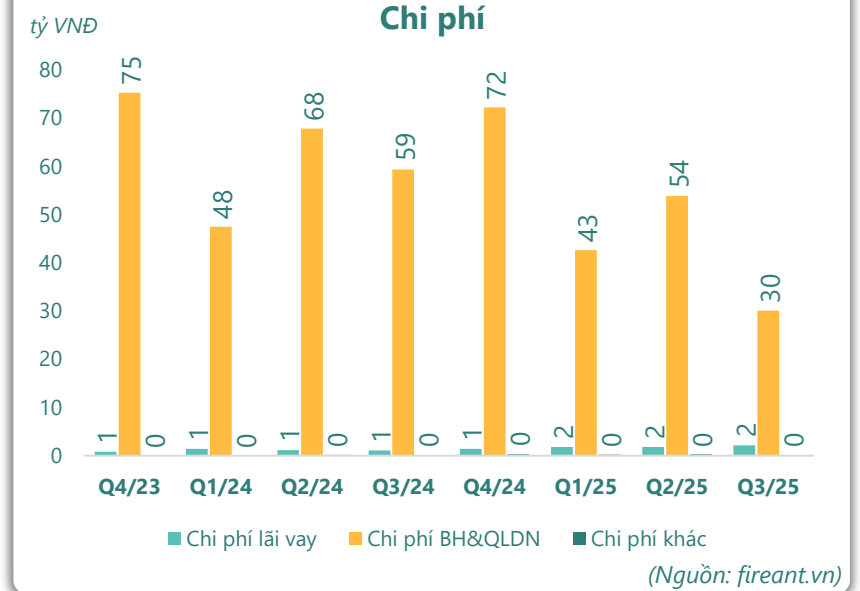
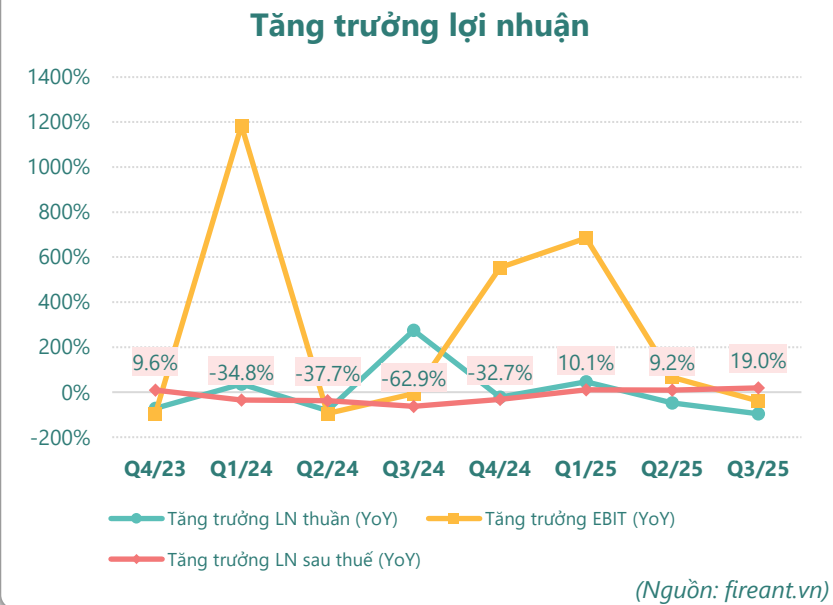
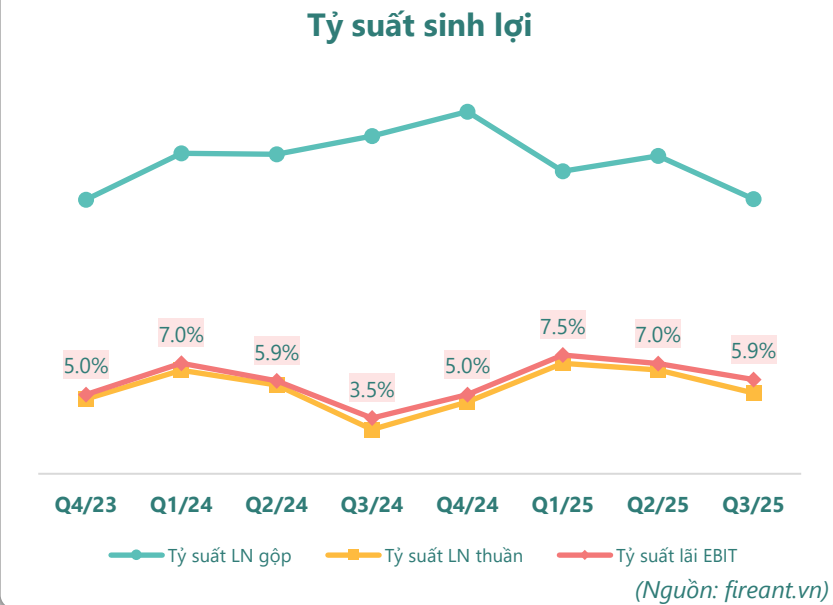
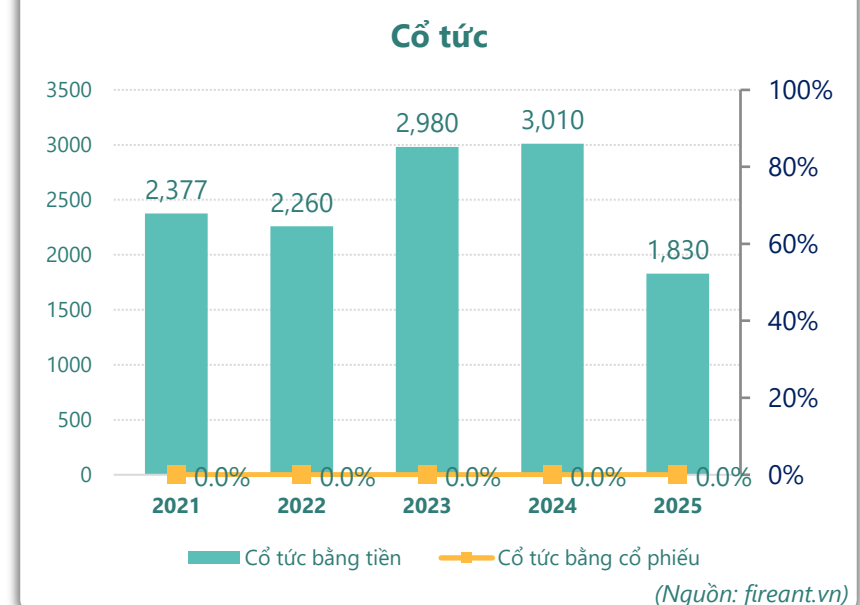
DT thuần 9T 2025
1,032
tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -10.8%

LN thuần 9T 2025
65.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.30 10.7%

LN sau thuế 9T 2025
51.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 6.9%



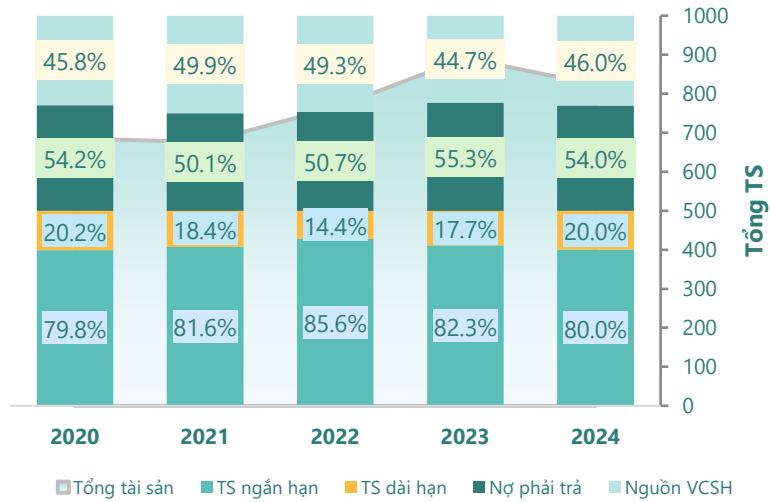
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

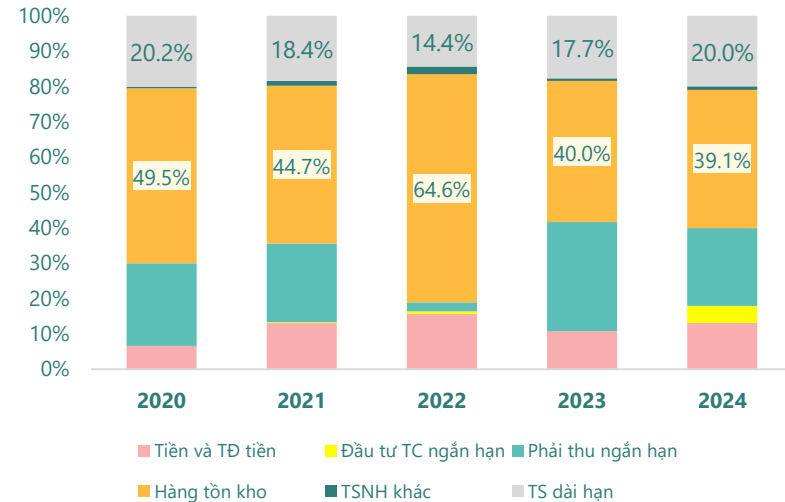
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

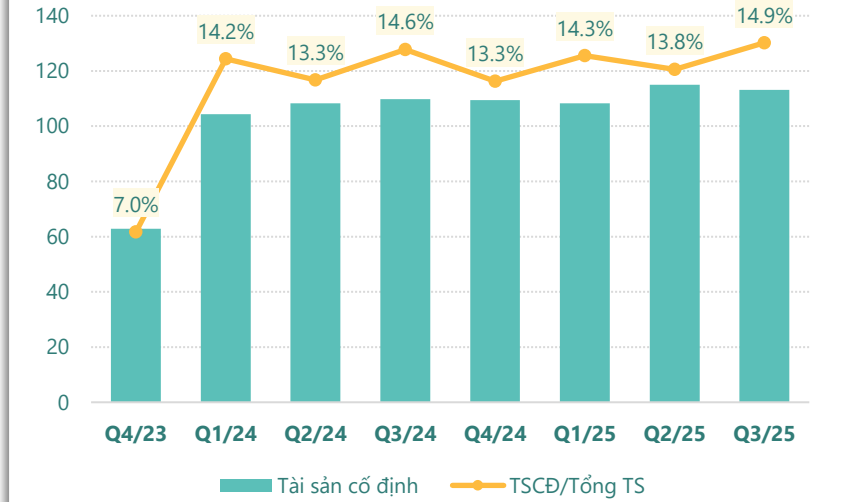
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

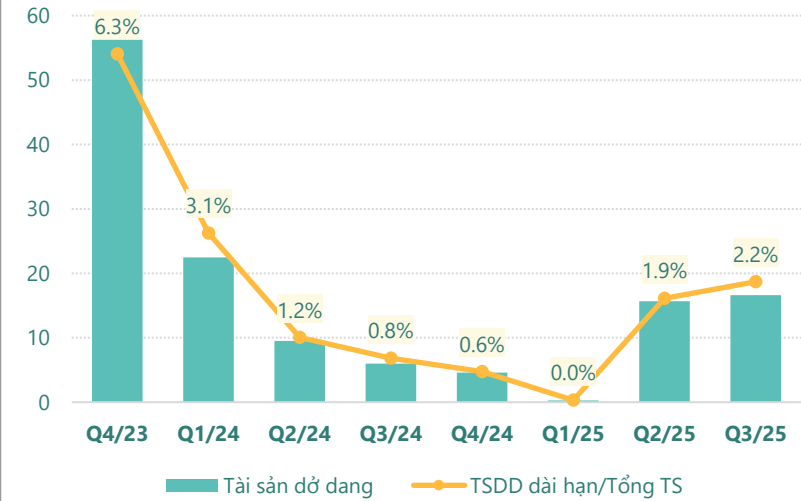
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

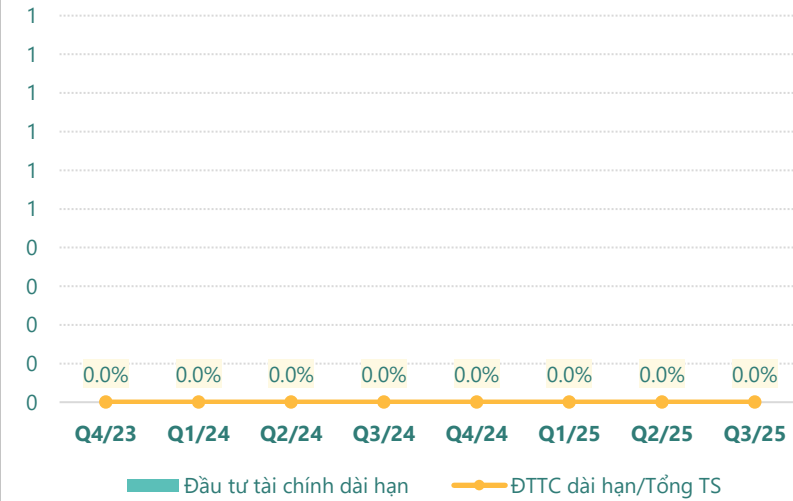
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

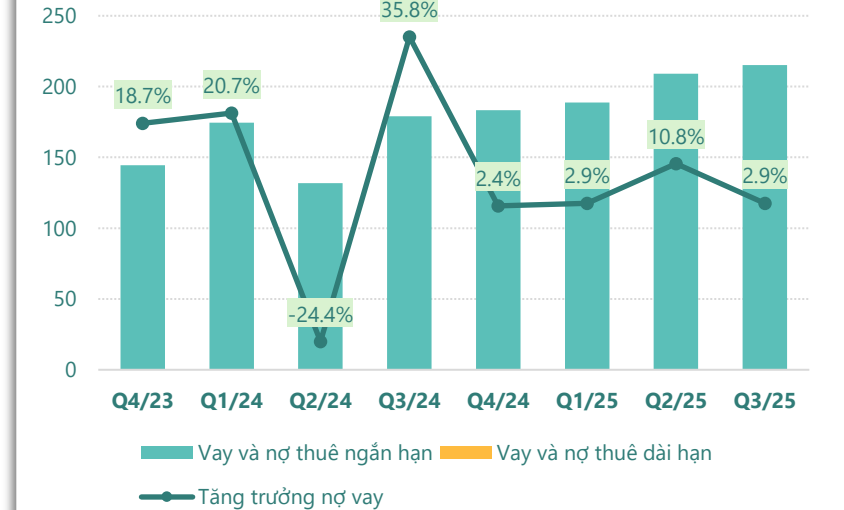
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

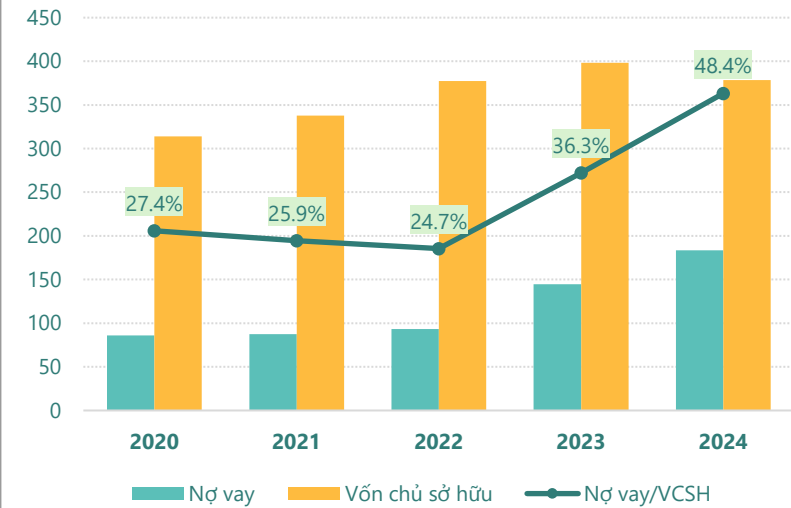


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

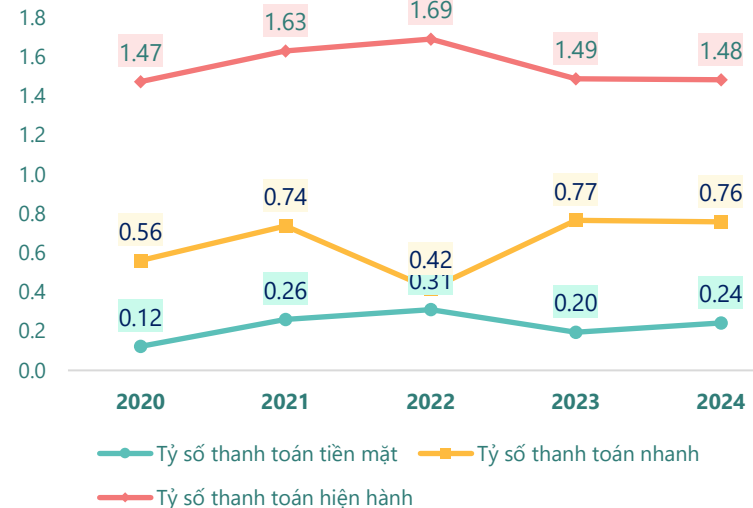
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



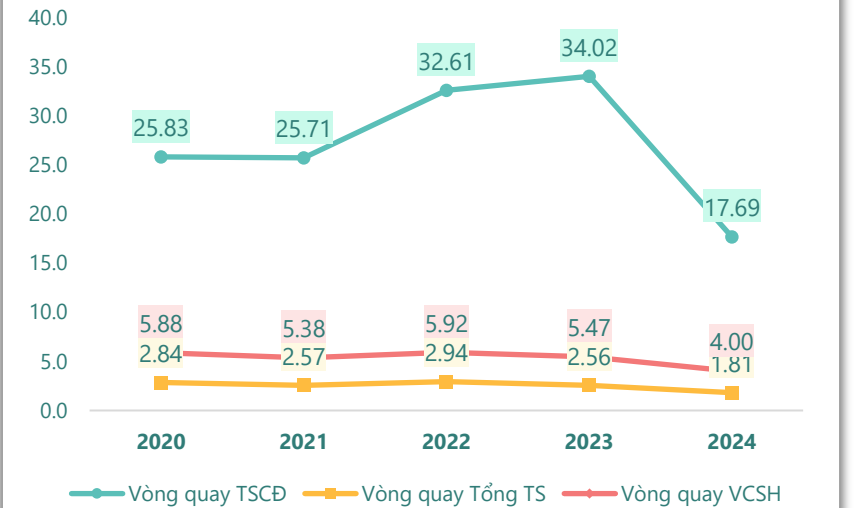
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



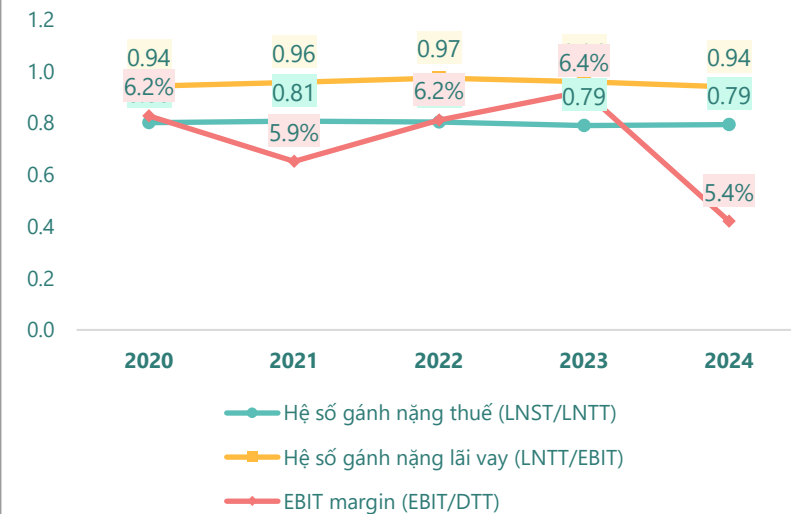
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



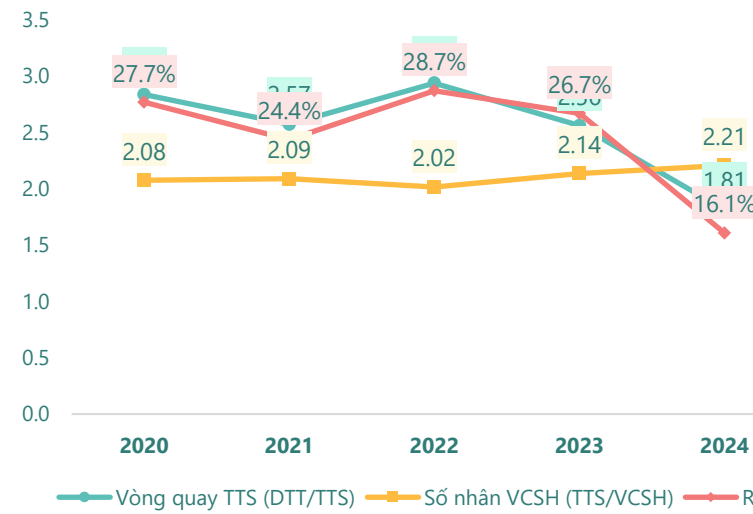
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



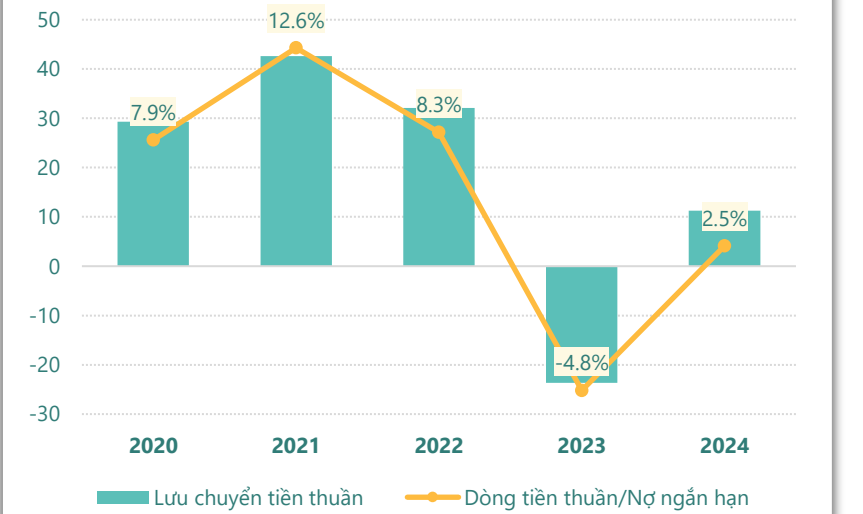
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	260	324	-19.9%	1,032	1,157	-10.8%
Giá vốn hàng bán	215	255	-15.8%	836	920	-9.2%
Lợi nhuận gộp	44.9	69.0	-34.9%	196	237	-17.2%
Doanh thu HĐTC	0.53	0.57	-7.7%	2.33	1.35	72.9%
Chi phí TC	2.16	1.13	91.1%	6.51	4.42	47.2%
Chi phí lãi vay	2.16	1.06	104%	5.75	3.61	59.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.7	44.4	-60.1%	81.6	124	-34.0%
Chi phí QLDN	12.4	15.0	-17.6%	45.0	51.1	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	13.2	9.04	46.5%	65.3	59.0	10.7%
Lợi nhuận khác	-0.01	1.27	-100%	-0.04	1.57	-103%
LN trước thuế	13.2	10.3	28.5%	65.3	60.5	7.8%
Lợi nhuận sau thuế	10.6	8.08	30.9%	51.5	48.2	6.9%
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	8.08	30.9%	51.5	48.2	6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.5	-19.3	53.1	1.79	7.44	39.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.77	14.0	-49.1	-0.53	-13.8	-5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.6	-22.0	4.31	5.35	20.3	-36.0
Tiền đầu kỳ	77.5	127	99.4	108	114	128
Lưu chuyển tiền thuần	49.2	-27.3	8.24	6.61	13.9	-2.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-0.23	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	99.4	108	114	128	125

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	761	823	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	598	659	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	125	108	16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.4	39.6	4.5%
Phải thu ngắn hạn	34.1	181	-81.2%
Hàng tồn kho	378	322	17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	8.24	120%
Tài sản dài hạn	163	164	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.33	0.34	-2.1%
Tài sản cố định	113	113	0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	0.23	7180%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.0	50.7	-34.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	444	-14.3%
Nợ ngắn hạn	381	444	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	183	17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.4	166	-50.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	379	0.3%
Vốn chủ sở hữu	380	379	0.3%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

